TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số:10/2018/HNGĐ-PT Ngày 09-5-2018 V/v "Tranh chấp chia tài sản chung và nợ chung"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Anh

Các Thẩm phán: Ông Trần Hoài Sơn

Bà Thái Thị Phi Yến

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hồng Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2017/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2017 về việc "*Tranh chấp chia tài sản chung và nợ chung*".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 23/2017/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 26/2017/QĐ-PT ngày 06 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị T,** sinh năm: 1973. Địa chỉ cư trú: Số 46 T, phường H, quận T, TP Đà Nẵng. Có mặt

- *Bị đơn*: Ông **Lê Đức T**, Sinh năm: 1964. Địa chỉ cư trú: Số 56 P, phường H, quận T, TP Đà Nẵng. Có mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Nguyễn Khắc V**,** sinh năm 1943; bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1945, cùng địa chỉ cư trú: Ngõ 50, số nhà 20, phường M, quận T, Tp Hà Nội. Vắng mặt.

2/ Ông Nguyễn Khắc Q, sinh năm 1990, địa chỉ cư trú: Số 409 L, TP Hà Nội. Vắng mặt.

3/ Ông Lê Văn T, sinh năm 1972. Địa chỉ cư trú: Xóm 3, phường M, quận N, TP Hà Nội. Vắng mặt.

4/ Ông Lê Văn H, Địa chỉ cư trú: Số 68, ngách 32/84, phố Đ, phường M, quận N, TP Hà Nội. Vắng mặt.

5/ Ông Đào Tăng Q, sinh năm 1964, Địa chỉ cư trú: Số 97, Ngõ 230, phường M, quận N, TP Hà Nội. Vắng mặt.

6/ Ông Nguyễn Khắc H, sinh năm 1970. Địa chỉ cư trú: Số 409 L, TP Hà Nội. Vắng mặt.

7/ Ông Nguyễn Khắc V, sinh năm: 1964. Địa chỉ cư trú: Ngõ 50, số nhà 20 phường M, quận T, TP Hà Nội. Vắng mặt.

8/ Bà Lê Thị Xuân H, sinh năm: 1968. Địa chỉ cư trú: Số 20 Phần Lăng 06, phường A, quận T, TP Đà Nẵng là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị Xuân H là ông Lê Đức T, sinh năm: 1964. Địa chỉ cư trú: Số 56, P, phường H, quận T, TP Đà Nẵng "được uỷ quyền theo văn bản ủy quyền ngày 22 tháng 12 năm 2016". Có mặt.

9/ Ông Nguyễn Minh Á, sinh năm: 1972 và Bà Nguyễn Minh L (Lê Thị Thùy L), sinh năm: 1969. Cùng địa chỉ: 7/6/2 N, phường H, quận H, TP Đà Nẵng. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Minh Á và Bà Nguyễn Minh L (Lê Thị Thùy L) là ông Lê Đức T, sinh năm: 1964. Địa chỉ cư trú: Số 56, P, phường H, quận T, TP Đà Nẵng (theo văn bản ủy quyền ngày 05 tháng 8 năm 2018). Có mặt.

11/Ông Lê Thanh L, sinh năm: 1936 và Bà Nguyễn Thị Hồng L, sinh năm: 1942. Cùng địa chỉ: Số 56, P, phường An Khê, quận T, TP Đà Nẵng.

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Thanh L và Bà Nguyễn Thị Hồng L là ông Lê Đức T, sinh năm: 1964. Địa chỉ cư trú: Số 56, P, phường H, quận T, TP Đà Nẵng (theo văn bản ủy quyền ngày 05 tháng 8 năm 2018). Có mặt.

13/ Ông Trương H. Địa chỉ: số 05 H, tổ 13B, phường H, quận C, TP Đà Nẵng. Vắng mặt.

14/ Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: Số 24 Trần Phú, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng. Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Q Như, chức vụ: Phó Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng (Theo Giấy ủy quyền số 8293/UBND-NC ngày 10/10/2016 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng). Vắng mặt.

15/ Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: 57 Quang Trung, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

16/ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1976. Địa chỉ: Tổ 33B, phường H, quận H, TP Đà Nẵng. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

** Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị T trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân và con chung*: Bà và ông Lê Đức T đã được Tòa án nhân dân TP, Đà Nẵng giải quyết bằng bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 02/2016/HNGĐ-PT, ngày 22 tháng 01năm 2016 đã có hiệu lực pháp luật nên bà không có yêu cầu gì. Bà chỉ yêu cầu giải quyết về quan hệ tài sản chung, nợ chung cụ thể như sau:

- *Về quan hệ tài sản chung*: Do Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng hủy phần tài sản chung và nợ chung tại bản án sơ thẩm số 36/2015/HNGĐ-ST ngày 26/8/2015 và chuyển hồ sơ về Tòa án nhân dân quận T giải quyết lại.

Về tài sản chung: Bà T xác định tài sản chung gồm:

+ Nhà và đất tại địa chỉ: 46 T, phường H, quận T, TP Đà Nẵng, bà thống nhất với giá Hội đồng định giá đã định là 1.955.491.939 đồng có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Lô đất tại địa chỉ: Đường L, thửa đất số 4, tờ bản đồ B2.3*, địa chỉ: khu dân cư khu vực trung tâm hành chính quận N, phường H, quận N, TP Đà Nẵng, bà thống nhất với giá Hội đồng định giá đã định là 1.901.000.000 đồng.

+ Xe ô tô Mazda2 BKS 43A- 030.93 đứng tên Nguyễn Thị T, xe này hình thành từ tài sản chung của vợ chồng. Quá trình tố tụng bà đồng ý với giá tri chiếc xe là: 443.000.000 đồng, nhưng tại phiên tòa hôm nay chị xác định lại giá trị tài sản là 400.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án thì bà và ông T có nợ tiền của bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1976; Trú tại: tổ 33B, phường Hòa Thuận Tây, quận H, thành phố Đà Nẵng nên bà L đã đến xiết nợ lấy chiếc xe ôtô và hiện nay chiếc xe bà L đã đem đi đâu bà không rõ.

+ Một Xe Honda SH BKS 43D1-041.85 đứng tên Nguyễn Thị T. bà thừa nhận chiếc xe này là tài sản chung và đồng ý với giá trị là 50.000.000 đồng nhưng xe này bà đã chuyển nhượng cho anh Nguyễn Khắc Q.

+ Nhà và đất tại số 87 L, phường H, quận C, TP Đà Nẵng; 02 lô đất tại khu tái định cư xã H, huyện H, TP Đà Nẵng gồm: Lô 54 đứng tên Nguyễn Thị T và lô 51 nhờ Nguyễn Minh Á mang tên giùm là tài sản chung của vợ chồng, bà đồng ý thỏa thuận với ông Lê Đức T là để lại cho con nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung nói trên: bà đồng ý nhận nhà và đất tại địa chỉ 46 T, phường H, quận T, TP Đà Nẵng với giá 1.955.491.939 đồng và giao lại cho ông T nhận lô đất tại địa chỉ: Lô B3.4 đường L, Khu Trung tâm hành chính quận N, TP Đà Nẵng.

Đối với xe Honda SH BKS 43D1-041.85 đứng tên Nguyễn Thị T bà đã chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Khắc Q, hiện tài sản không còn nên không đồng ý chia; Xe ô tô Mazda2 BKS 43A- 030.93 đứng tên Nguyễn Thị T, quá trình Tòa án đang giải quyết vụ án thì bà và ông T có nợ tiền của bà Nguyễn Thị L và bà L đã đến xiết nợ lấy chiếc xe ôtô, hiện nay chiếc xe đã trừ nợ cho bà L nên bà không đồng ý chia.

- *Về nợ chung:* Bà T xác định nợ chung gồm nợ những người sau đây:

+ Ông Lê Văn T số tiền 300.000.000 đồng, là tiền vợ chồng bà mượn để nộp tiền đất của lô đất đường L, có giấy cho mượn tiền ông T ký.

+ Ông Lê Văn H và Đào Tăng Q số tiền 100.000.000 đồng, là tiền vợ chồng bà mượn để đặt cọc đất đường L, số tiền này chuyển khoản vào tài khoản của ông T, ông T giữ giấy này, bà không có giấy mượn tiền mà bà chỉ ghi vào sổ của bà.

+ Ông Nguyễn Khắc H số tiền 40.000.000 đồng, là tiền vợ chồng bà mượn để chi tiêu gia đình, bà ghi sổ của bà, không có giấy nhận nợ.

+ Ông Nguyễn Khắc V số tiền 40.000.000 đồng, là tiền vợ chồng bà mượn để chi tiêu gia đình, bà ghi sổ của bà, không có giấy nhận nợ.

+ Bà Nguyễn Thị T số tiền 800.000.000 đồng.

Về số nợ chung nói trên bà yêu cầu bà và ông T cùng có trách nhiệm trả nợ.

** Bị đơn ông Lê Đức T trình bày:*

- *Về tài sản chung:* ông T xác định tài sản chung gồm có:

+ Nhà và đất tại địa chỉ: 46 T, phường H, quận T, TP Đà Nẵng, thống nhất với giá Hội đồng định giá đã định là 1.955.491.939 đồng.

+ Lô đất tại địa chỉ: đường L, thửa đất số 4, tờ bản đồ B2.3*, địa chỉ: khu dân cư khu vực trung tâm hành chính quận N, phường H, quận N, TP Đà Nẵng, ông thống nhất với giá Hội đồng định giá đã định là 1.901.000.000 đồng.

+ Xe ô tô Mazda2 BKS 43A- 030.93 đứng tên Nguyễn Thị T. Xe này do vợ chồng bỏ tiền ra để mua. Tại phiên tòa ông T đồng ý với giá trị tài sản là 400.000.000 đồng, yêu cầu Tòa án chia theo quy định của pháp luật vì ông cho rằng Bà T là người tự ý giao xe cho bà L trong khi Tòa án đang giải quyết vụ án, đồng thời số tiền nợ bà L ông hoàn toàn không biết và ông không có liên quan gì.

+ Xe Honda SH BKS 43D1-041.85 đứng tên Nguyễn Thị T là tài sản chung của vợ chồng, ông đồng ý giá là 50.000.000 đồng và yêu cầu chia theo pháp luật vì tài sản này Bà T tự ý chuyển nhượng cho người khác không được sự đồng ý của ông.

+ Nhà và đất tại số 87 L, phường H, quận C, TP Đà Nẵng; 02 lô đất tại khu tái định cư xã H, huyện H, Tp Đà Nẵng, gồm: Lô 54 tên Nguyễn Thị T và lô 51 nhờ Nguyễn Minh Á đứng tên giùm là tài sản chung, ông đồng ý thỏa thuận với Bà T để lại cho con nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung nói trên ông và Bà T thỏa thuận giao nhà và đất tại 46 T, phường H, quận T, TP Đà Nẵng cho Bà T nhận sở hữu, sử dụng. Ông nhận lô đất tại địa chỉ: đường L, thửa đất số 4, tờ bản đồ B2.3*, địa chỉ: khu dân cư Khu vực trung tâm hành chính quận N, phường H, quận N, TP Đà Nẵng.

- *Về nợ chung:* ông không đồng ý với Bà T về các khoản nợ chung gồm:

+ Ông Lê Văn T số tiền 300.000.000 đồng.

+ Ông Lê Văn H và Đào Tăng Q số tiền 100.000.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Khắc H số tiền 40.000.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Khắc V số tiền 40.000.000 đồng.

+ Bà Nguyễn Thị T số tiền 800.000.000 đồng.

Lý do: Ông cho rằng không có các khoản nợ này.

Ngoài ra ông T xác định còn có một số khoản nợ chung phải trả khác như sau:

+ Nợ bà Lê Thị Xuân H số tiền đền bù giải tỏa mà bà H được hưởng là 29.984.900 đồng theo phiếu đất lô số 52 khu tái định cư Hòa Sơn đứng tên Lê Thị Xuân H do Bà T nhận và đã chi tiêu cho gia đình.

+ Nợ bà Nguyễn Thị Hồng L số tiền 30.000.000 đồng, không có giấy nhận nợ, nhưng Bà Tcó ghi vào sổ chi tiêu gia đình từ những năm 2010 là nợ bà nội khoản nợ trên.

Về số nợ chung nói trên ông đề nghị ông và Bà T cùng có trách nhiệm trả.

Trong suốt quá trình tố tụng Bà T không đồng ý khoản nợ bà L nhưng tại phiên tòa bà thừa nhận bà và ông T có nợ bà L số tiền 30.000.000 đồng, số nợ bà Lê Thị Xuân H bà thừa nhận có nhận số tiền 29.984.900đ của bà Lê Thị Xuân H theo giấy ủy quyền, nhưng sau khi bà nhận tiền thì bà đưa hết số tiền này cho ông T, hơn nữa bà H không có khoản tiền này mà nhà đất được đền bù giải tỏa là của mẹ bà nhờ bà H đứng tên nên bà không đồng ý trả khoản nợ này.

** Đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Xuân H, ông Lê Đức T trình bày:*

Ông T đại diện theo ủy quyền của bà H yêu cầu Bà T phải trả cho bà H số tiền 29.984.900 đồng (vì ngày 24/12/2015 bà H đã có giấy chấm dứt ủy quyền gửi Trung tâm phát triển quỹ đất Đà Nẵng và Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đối với ủy quyền ngày 14/8/2007) nhưng số nợ bà H Bà T nhận có chi tiêu chung trong gia đình và đây là khoản nợ chung nên ông T đồng ý trả ½ số nợ cho bà H.

Bà Tthừa nhận có nhận số tiền trên theo giấy ủy quyền của bà H như bà H trình bày là đúng nhưng sau khi nhận tiền bà đưa hết số tiền này cho ông T nên trách nhiệm này thuộc về ông T.

* Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, HĐXX đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án theo Bộ luật tố tụng dân sự, đồng thời đề nghị HĐXX áp dụng các điều 59, 62 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 chia tài sản chung của vợ chồng cụ thể như sau:

Về tài sản chung: Đề nghị HĐXX quyết định công nhận sự thỏa thuận của ông T và Bà T xác định tài sản chung của vợ chồng gồm:

Nhà và đất tại địa chỉ: 46 T, phường H, quận T, TP Đà Nẵng, có giá trị 1.955.491.939 đồng; Lô đất tại địa chỉ: Lô B3.4 đường L, Khu Trung tâm hành chính quận N, TP Đà Nẵng, có giá trị 1.901.000.000 đồng; Xe ô tô Mazda2 BKS 43A- 030.93 mang tên Nguyễn Thị T có giá trị 400.000.000 đồng; Xe Honda SH BKS 43D1-041.85 mang tên Nguyễn Thị T có giá trị 50.000.000 đồng.

Công nhận về sự thỏa thuận phân chia tài sản như sau:

Giao nhà và đất tại địa chỉ: 46 T, phường H, quận T, TP Đà Nẵng, có giá trị 1.955.491.939 đồng cho Bà Tsở hữu và sử dụng; Giao Lô đất tại địa chỉ: Lô B3.4 đường L, Khu Trung tâm hành chính quận N, TP Đà Nẵng, có giá trị 1.901.000.000 đồng cho ông T sử dụng.

Đề nghị HĐXX tuyên xử: Chia đôi giá trị tài sản xe ô tô Mazda2 BKS 43A- 030.93 mỗi người được nhận ½ giá trị tài sản, giao xe cho Bà Tsở hữu sử dụng, Bà Tthối trả lại giá trị chênh lệch cho ông T là 200.000.000 đồng. Xe môtô hiệu Honđa SH đứng tên Bà Tđã được Bà Tchuyển nhượng cho ông Nguyễn Khắc Q, việc chuyển nhượng này không có ý kiến của ông T nên đề nghị chia đôi giá trị xe.

Đối với Nhà và đất tại số 87 L, phường H, quận C, TP Đà Nẵng; 02 lô đất tại khu tái định cư xã H, huyện H, TP Đà Nẵng, gồm: Lô 54 tên Nguyễn Thị T và lô nhờ mang tên giùm lô 51 tên Nguyễn Minh Á các bên đương sự thỏa thuận để lại cho con và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên VKS không đề cập đến.

Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Xuân H, buộc Bà T phải trả cho bà H số tiền 29.984.900 đồng; ghi nhận sự tự nguyện của ông T về việc trả ½ số tiền này cho bà H.

Về nợ chung: Đề nghị xác định nợ chung của Bà T và ông T gồm các khoản nợ chung sau:

Nợ ông Lê Văn H và Đào Tăng Q số tiền 100.000.000 đồng; ông Nguyễn Khắc H 40.000.000 đồng; ông Nguyễn Khắc V 40.000.000 đồng; ông Lê Thanh L, bà Nguyễn Thị Hồng L 30.000.000 đồng.

Không chấp nhận những khoản nợ chung mà Bà T khai gồm: Ông Lê Văn T 300.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị T 800.000.000 đồng và xác định đây là khoản nợ riêng của bà T.

Với nội dung trên, tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 23/2017/HNGĐ-ST
ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng Quyết định:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 59, 62 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 474 Bộ luật dân sự 2005; Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH 12, ngày 27/02/2009.

I. Về tài sản chung:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự về việc chia tài sản chung như sau:

1.1. Giao cho bà Nguyễn Thị T được quyền sở hữu ngôi nhà 03 tầng, móng trụ dầm, sàn bê tông cốt thép, tường xây, nền gạch men, mái tôn có diện tích xây dựng 81m^2, tổng diện sử dụng 239,40m^2 và quyền sử dụng đất 81,0m^2 tại địa chỉ 46 T, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng, thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số KT03/3, do UBND thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở

số U049946 ngày 30/10/2001 đứng tên ông Lê Đức T và Nguyễn Thị T tương đương giá trị 1.955.491.939 đồng, nhà đất có tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp đường T.

+ Phía Tây giáp cống thoát nước.

+ Phía Nam giáp nhà 48 T.

+ Phía Đông giáp nhà 44 T.

1.2. Giao cho ông Lê Đức T được quyền sử dụng lô đất có diện tích 98,0m^2 thuộc thửa đất số 4, tờ bản đồ số số B2.3*, đường L, KDC Trung tâm hành chính quận N, phường H, quận N, TP Đà Nẵng, do Sở Tài Nguyên Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số BT 890205 ngày 16.6.2014, đứng tên ông Lê Đức T, bà Nguyễn Thị T tương đương giá trị 1.901.000.000 đồng, đất có tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp đường L.

+ Phía Tây giáp cống thoát nước.

+ Phía Nam giáp thửa đất số 5 B2.3*

+ Phía Bắc giáp thửa đất số 3 B2.3*

2. Xử: Giao cho Bà T được quyền sở hữu xe ôtô hiệu Mazda 2 biển kiểm soát 43-030.93 có giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 003297, ngày 27/9/2011 đứng tên bà Nguyễn Thị T tương đương giá trị 400.000.000 đồng và số tiền 50.000.000 đồng tương đương giá trị xe Hon da SH, BKS 43D1-041.85.

Các bên đương sự được quyền liên hệ với các cấp có thẩm quyền để thực hiện quyền và nghiã vụ pháp lý, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số U049946 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/10/2001 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số BT 890205 do Sở Tài nguyên Môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 16/6/2014, đối với nhà đất được giao sở hữu, sử dụng tại tiểu mục 1.1, 1.2 mục 1 và mục 2 phần I theo quy định của pháp luật.

Nhà và đất tại số 87 L, phường H, quận C, TP Đà Nẵng; 02 lô đất tại khu tái định cư xã H, huyện H, Tp Đà Nẵng, gồm: Lô 54 đứng tên Nguyễn Thị T và lô nhờ mang tên giùm Lô 51 đứng tên Nguyễn Minh Á các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

II. Về nợ chung: Xử:

1. Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Hồng L 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

III. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Xuân H về việc "yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền" đối với bà Nguyễn Thị T.

Xử: Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Lê Thị Xuân H số tiền 29.984.900 đồng (Hai mươi chín triệu chín trăm tám mươi bốn ngàn chín trăm đồng).

Tổng giá trị tài sản 4.306.491.939 đồng, Bà Tông T mỗi người được nhận ½ giá trị tài sản là 2.153.245.969 đồng. Bà T nhận tài sản có giá trị 2.405.491.939 đồng, ông T nhận tài sản có giá 1.901.000.000 đồng.

Do Bà T trả ½ số nợ của bà L và bà H cho ông T nên số tiền chênh lệch về giá trị tài sản còn lại Bà T phải thối trả cho ông Lê Đức T là 222.253.520 đồng (Hai trăm hai mươi hai triệu hai trăm năm mươi ba ngàn năm trăm hai mươi đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

IV. Án phí chia tài sản khi ly hôn bà Nguyễn Thị T phải chịu 44.674.066 đồng (Bốn mươi bốn triệu sáu trăm bảy mươi bốn ngàn không trăm sáu mươi sáu đồng).

Ông Lê Đức T phải chịu 44.674.066 đồng (Bốn mươi bốn triệu sáu trăm bảy mươi bốn ngàn không trăm sáu mươi sáu đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 31.125.000 đồng theo biên lai thu số 2111, ngày 29/01/2015 của Chi cục thi hành án dân sự quận T, TP Đà Nẵng. Số tiền án phí còn lại ông T phải tiếp tục nộp là 13.549.066 đồng (Mười ba triệu năm trăm bốn mươi chín ngàn không trăm sáu mươi sáu đồng).

Án phí dân sự sơ thẩm Bà T phải chịu do chấp nhận yêu cầu độc lập là 1.499.245 đồng (Một triệu bốn trăm chín mươi chín ngàn hai trăm bốn mươi lăm đồng).

Số tiền tạm ứng án phí 2.775.000 đồng (Hai triệu bảy trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) về việc chia tài sản chung do ông T nộp theo biên lai thu số 2628 ngày 14/9/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T thành phố Đà Nẵng được hoàn trả lại cho ông T.

Bà Lê Thị Xuân H được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí 749.622 đồng (Bảy trăm bốn mươi chín ngàn sáu trăm hai mươi hai đồng) theo biên lai thu số 2836 ngày 09/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận T, TP Đà Nẵng).

V. Chi phí định giá tài sản 33.020.000 đồng (Ba mươi ba triệu không trăm hai mươi ngàn đồng), ông Lê Đức T tự nguyện chịu 24.220.000 đồng (Hai mươi bốn triệu hai trăm hai mươi ngàn đồng), đã nộp 22.720.000 đồng, số tiền còn lại ông T phải tiếp tục nộp cho Công ty Cổ phần thẩm định giá BTC VALUE - Chi nhánh Đà Nẵng 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm ngàn đồng); Bà T tự nguyện chịu 8.800.000 đồng (Tám triệu tám trăm ngàn đồng) đã nộp và chi phí xong.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn giải thích về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo pháp luật thi hành án dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 24 tháng 5 năm 2017 chị Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử theo trình tự phúc thẩm. Ngày

08/9/2017 Bà T có đơn trình bày nội dung kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết những vấn đề sau:

1/ Về tài sản chung: Chiếc xe ôtô hiệu Mazda 2 biển kiểm soát 43-030.93 có giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 003297, ngày 27/9/2011 đứng tên bà Nguyễn Thị T tương đương giá trị 400.000.000 đồng, Bà T có nguyện vọng giao xe cho ông Lê Đức T, ông T thối tiền chênh lệch 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) cho bà T.

2/ Những khoản nợ sau là nợ chung:

+ Ông Lê Văn H số tiền 50.000.000 đồng

+ Ông Đào Tăng Q số tiền 50.000.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Khắc H số tiền 40.000.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Khắc V số tiền 40.000.000 đồng.

Đây là các khoản nợ chung được ghi trong sổ nhật ký hằng ngày, vợ chồng cùng biết, sử dụng vào mục đích chung của gia đình nên vợ chồng cùng có trách nhiệm trả những khoản nợ này. Tổng cộng nợ chung 180.000.000đ, Bà T trả 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng), ông T trả 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng).

3/ Bà Nguyễn Thị T xác định bà không nợ bà Nguyễn Thị Hồng L và bà Lê Thị Xuân H như án sơ thẩm đã Quyết định.

Các Quyết định khác của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 23/2017/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận T Bà Tđồng ý, không kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Ông Nguyễn Khắc V, bà Nguyễn Thị T, ông Lê Văn T, ông Lê Văn H, ông Đào Tăng Q, ông Nguyễn Khắc H, ông Nguyễn Khắc V, Đại diện UBND TP Đà Nẵng có đề nghị xét xử vắng mặt; Trung tâm phát triển quỹ đất TP Đà Nẵng; bà Nguyễn Thị L, Bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Khắc Q vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Chị Nguyễn Thị T và anh Lê Đức T được Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng giải quyết cho ly hôn bằng bản án số 02/2016/HNGĐ-PT ngày 22/01/2016. Tuy nhiên, đã hủy một phần bản án số 36/2015/HNGĐ-ST ngày 26/8/2015 của Tòa án nhân dân quận T về phần tài sản chung, đồng thời giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân quận T, giải quyết lại theo quy định của pháp luật về phần tài sản chung và nợ chung. Ngày 25/3/2016 Tòa án nhân dân quận T đã thụ lý và giải quyết lại vụ án tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 23/2017/HNGĐ-ST, ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng.

[3] Ngày 24/5/2017, bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Quá trình giải quyết ở cấp phúc thẩm, ngày 08/9/2017 Bà T có đơn thay đổi nội dung kháng cáo, theo đó Bà T một phần nội dung kháng cáo liên quan đến phần tài sản chung là nhà và đất tại địa chỉ số: 46 T, phường Hòa Khuê, quận Thanh Khuê, TP. Đà Nẵng; lô đất tại thửa số 4, tờ bản đồ B2.3 đường L, khu vực N, TP. Đà Nẵng, xe mô tô SH BKS 43D1-041.85. Vì vậy, căn cứ điểm c, khoản 1 Điều 289 BLTTDS, HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần bản án liên quan đến phần tài sản chung là nhà và đất tại địa chỉ số: 46 T, phường H, quận T, TP. Đà Nẵng; lô đất tại thửa số 4, tờ bản đồ B2.3* đường L, khu vực N, TP. Đà Nẵng và xe mô tô SH BKS 43D1-041.85. Ngoài ra, tại phiên tòa bà rút yêu cầu kháng cáo đối với các khoản nợ ông Lê Văn T: 300 triệu đồng và nợ bà Nguyễn Thị T số tiền 800 triệu đồng nên HĐXX không xem xét. Các Quyết định khác của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 23/2017/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận T, Bà T đồng ý, không kháng cáo.

Như vậy, Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị T chỉ yêu cầu HĐXX phúc thẩm xem xét kháng cáo của Bà T về chiếc xe ôtô hiệu Mazda 2 biển kiểm soát 43-030.93, Bà Tcó nguyện vọng giao xe cho ông Lê Đức T, ông T thối tiền chênh lệch 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) cho bà T. Về những khoản nợ của Ông Lê Văn H số tiền 50.000.000 đồng, Ông Đào Tăng Q số tiền 50.000.000 đồng, Ông Nguyễn Khắc H số tiền 40.000.000 đồng và Ông Nguyễn Khắc V số tiền 40.000.000 đồng là các khoản nợ chung nên vợ chồng cùng có trách nhiệm trả những khoản nợ này; Bà Nguyễn Thị T xác định bà không nợ bà Nguyễn Thị Hồng L và bà Lê Thị Xuân H như án sơ thẩm đã quyết định.

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T về những nội dung kháng cáo đối với xe ô tô maza 2, Bà T có nguyện vọng giao xe cho ông Lê Đức T, ông T thối tiền chênh lệch 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) cho bà T. HĐXX thấy rằng: Ở cấp sơ thẩm ông T và Bà T đều công nhận là tài sản chung vợ chồng thống nhất giá trị xe là 400.000.000đ, ông T yêu cầu chia đôi giá trị. Bản án sơ thẩm xác định chiếc xe ô tô do Bà T đứng tên. Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm Bà T tự ý giao xe cho bà Nguyễn Thị L để cấn trừ nợ, tuy nhiên, ông T xác định ông không nợ tiền bà L, việc giao xe ông không biết và ông cũng không đồng ý giao xe cho bà L. Bà T cũng không có chứng cứ nào khác chứng minh số tiền nợ bà L là nợ chung vợ chồng và việc giao xe có sự đồng ý của ông T nên cần thiết giao xe ô tô nói trên cho Bà T sở hữu, sử dụng, Bà T thối trả ½ giá trị xe cho ông T là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Bà T khai hiện xe đang để tại nhà bà ở địa chỉ số: 46 T, phường H, TP. Đà Nẵng, hai bên thống nhất thỏa thuận lại giá trị hiện tại của chiếc xe trên là 250.000.000đ, đồng thời giao cho Bà T sở hữu chiếc xe và Bà T có trách nhiệm thối trả ½ giá trị chiếc xe cho ông T. Xét đây là sự tự nguyện của các đương sự nên cần công nhận.

[4] Đối với kháng cáo về khoản nợ 30.000.000đ của bà Nguyễn Thị Hồng L, HĐXX thấy: Ông T xác nhận vợ chồng còn nợ bà L số Tiền là 30.000.000đ. Điều này phù hợp với chứng cứ là sổ thu chi do Bà T tự lập trong thời gian sửa nhà tại số 46 T vào năm 2010, ghi chi tiết việc thu chi liên quan đến số tiền này. Tại phiên tòa sơ thẩm Bà T xác nhận có nợ bà L số tiền trên. Vì vậy, cấp sơ thẩm đã xác định đây là nợ chung và buộc Bà T cùng trả ½ số nợ trên là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, Bà T thay đổi lời khai không thừa nhận nợ bà L số tiền trên, đồng thời khai nại tại phiên tòa sơ thẩm do bà bị bệnh huyết áp thấp, bị chống mặt nên có lời khai không chính xác. Tuy nhiên, tại biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 12/5/2017 không phản ánh Bà T có vấn đề về sức khỏe. Vì vậy, HĐXX xét thấy không có cơ sở để xem xét lời khai nại của bà T. Tại phiên tòa phúc thẩm, Bà T không có chứng cứ gì mới và ông T thống nhất trả 50% số nợ trên. Do vậy, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo này của bà T. Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Lê Đức T phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Hồng L 30.000.000 đồng. Chia phần mỗi người phải trả 15.000.000đồng.

[5] Đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị T về yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Xuân H, HĐXX thấy: Bà H có yêu cầu độc lập buộc Bà T phải trả cho bà số tiền 29.984.900 đồng. Ông T xác định nợ chung vợ chồng và cùng có trách nhiệm trả. Hồ sơ vụ án thể hiện tại văn bản ủy quyền ngày 14/8/2007 có nội dung Bà T thay mặt bà H giải quyết các vấn đề liên quan đến đất và tài sản trên đất của khu đất trên như: xác nhận phần giải tỏa, nhận đền bù, hỗ trợ, đất tái định cư …, sau khi nhận ủy quyền, Bà T đã ký vào các phiếu chi tiền và nhận số tiền 29.984.900 đồng của bà H tại Ban giải tỏa đền bù các dự án đầu tư, xây dựng Đà Nẵng. Sau đó bà H đã hủy bỏ hợp đồng ủy quyền nói trên. Do vậy, bán án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của bà H là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T thống nhất trả cho bà H 50% số nợ trên, vì vậy cần buộc Bà T và ông T phải trả số tiền 29.984.900đ, theo đó mỗi người phải trả ½ số nợ bà H với số tiền 14.992.450đ là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Bà T cho rằng khi nhận tiền tại Ban giải tỏa đền bù các dự án đầu tư, xây dựng Đà Nẵng, bà đi cùng bà H nhưng người đại diện theo ủy quyền của bà H là ông T không thừa nhận có sự việc trên nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo về nội dung này của bà T.

[6] Đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị T về các khoản nợ của ông Lê Văn H số tiền 50.000.000 đồng, Ông Đào Tăng Q số tiền 50.000.000 đồng, Ông Nguyễn Khắc H số tiền 40.000.000 đồng và Ông Nguyễn Khắc V số tiền 40.000.000 đồng là các khoản nợ chung. HĐXX thấy: Các khoản nợ này, tại cấp sơ thẩm Bà T khai là nợ chung vợ chồng nhưng không có giấy tờ chứng minh nợ chung; nội dung nợ tại sổ ghi chép cá nhân do chính Bà T viết; trong khi đó ông T không đồng ý và những người trên không có yêu cầu độc lập. Cấp sơ thẩm không tiến hành đối chất giữa các đương sự để làm rõ nội dung mâu thuẫn này nhưng bản án sơ thẩm nhận định đây là nợ riêng của Bà T là thiếu vững chắc.

Mặc khác, đối với các khoản nợ này không được cấp sơ thẩm tuyên ở phần quyết định của bản án . Vì vậy, để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, nếu sau này những người liên quan nói trên có tranh chấp đến khoản nợ này thì sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác. Do đó, HĐXX cấp phúc thẩm không có cơ sở để xem xét yêu cầu kháng cáo này của bà T. Tuy nhiên, Tòa cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm đối với sai sót trên.

[7] Ngoài ra, trong quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, ngày 26/4/2017 Bà T có đơn bổ sung yêu cầu chia tài sản chung là 01 lô đất đứng tên ông Lê Đức T, trị giá 150.000.000đ. Việc khởi kiện bổ sung của Bà T đưa ra sau phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết mà hướng dẫn Bà T khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác là phù hợp.

[8] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Theo khoản 5 Điều 16 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án quy định: *"Trường hợp các đương sự có tranh chấp về việc chia tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng, Tòa án tiến hành hòa giải, các đương sự thống nhất thỏa thuận được về việc phân chia một số tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung, còn một số tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung không thỏa thuận được thì các đương sự vẫn phải chịu án phí đối với việc chia toàn bộ tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng".*

Trong khi đó, bản án sơ thẩm đã nhận định " Giá trị tài sản chung mỗi người được nhận 2.153.245.969 đồng – số tiền nợ chung mỗi người phải trả 29.992.450 đồng = 2.123.253.519 đồng. Trong đó giá trị tài sản chung các bên thỏa thuận được trước khi mở phiên tòa mỗi người được nhận 1.928.245.969 đồng, mỗi bên phải chịu 50% mức án phí là 34.923.689 đồng. Án phí chia tài sản chung mỗi người được nhận do không thỏa thuận được là 195.007.550 đồng x 5% = 9.750.377 đồng." Như vậy, việc cấp sơ thẩm xử buộc các đương sự phải chịu 50% mức án phí là 34.923.689 đồng đối với giá trị tài sản chung các bên thỏa thuận được trước khi mở phiên tòa mỗi người được nhận 1.928.245.969 đồng là không có căn cứ. Tuy nhiên, về phần án phí này không bị kháng cáo, kháng nghị nên HĐXX không xem xét. Sai sót này cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Đối với giá trị tài sản chung là xe ô tô có sự thay đổi nên án phí chia tài sản chung giữa Bà T và ông T đối với phần này sau khi trừ đi tài sản mà họ có nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Do sửa bản án sơ thẩm nên Bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[9] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm áp dụng điểm c khoản 1 Điều 289, Điều 300, Khoản 2 Điều 308 BLTTDS 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị T

giải quyết vụ án theo hướng: Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần bản án liên quan đến phần tài sản chung là nhà và đất tại địa chỉ số: 46 T, phường H, quận T, TP.Đà Nẵng; lô đất tại thửa số 4, tờ bản đồ B2.3 đường L, khu vực Trung tâm hành chính quận N, thuộc phường H, quận N, thuộc phường H, quận N, TP. Đà Nẵng và xe mô tô SH BKS 43D1-041.85.

Sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 23/2017/HNGĐ-ST ngày 12/5/2017 của TAND quận T, TP. Đà Nẵng theo hướng: Công nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị T và ông Lê Đức T về giá trị xe ô tô Maza2 biển, BKS 43-030.93, có giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô 003295 ngày 27/9/2911 đứng tên bà Nguyễn Thị T là 250.000.000đ, giao cho Bà T sở hữu, sử dụng và có trách nhiệm thối trả ½ giá trị xe cho ông T. Không chấp nhận kháng cáo của Bà T liên quan đến số tiền nợ bà Nguyễn Thị Hồng L là: 30.000.000đ và yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Xuân H buộc Bà T phải trả số tiền: 29.984.900đ. Giữ nguyên như quyết định của bản án sơ thẩm về hai nội dung này. Không chấp nhận kháng cáo của Bà T đối với khoản nợ ông Lê Văn H 50 triệu đồng, nợ ông Đào Tăng Q 50 triệu đồng, nợ ông Nguyễn Khắc H 40 triệu đồng, nợ ông Nguyễn Khắc V 40 triệu đồng.

Do giá trị tài sản chung là xe ô tô có sự thay đổi nên cần xác định lại giá trị thối trả chênh lệch và án phí chia tài sản chung giữa Bà T và ông T. Bà T không phải chịu án phí phúc thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, Điều 148, điểm c khoản 1 Điều 289, Điều 296, Điều 300, khoản 2 Điều 308, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng các điều 59, 62 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 474 Bộ luật dân sự 2005; Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH 12, ngày 27/02/2009.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 23/2017/HNGĐ-ST ngày 12/5/2017 của TAND quận T, TP. Đà Nẵng liên quan đến phần tài sản chung là nhà và đất tại địa chỉ số: 46 T, phường H, quận T, TP.Đà Nẵng; lô đất tại thửa số 4, tờ bản đồ B2.3* đường L, khu vực Trung tâm hành chính quận N, thuộc phường H, quận N, thuộc phường H, quận N, TP. Đà Nẵng và xe mô tô SH BKS 43D1-041.85;

- Sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 23/2017/HNGĐ-ST ngày 12/5/2017 của TAND quận T, TP. Đà Nẵng ; công nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị T và ông Lê Đức T về giá trị xe ô tô Maza2 biển, BKS 43-030.93, có giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô 003295 ngày 27/9/2911 đứng tên bà Nguyễn

Thị T là 250.000.000đ, giao cho Bà T sở hữu, sử dụng và có trách nhiệm thối trả ½ giá trị xe cho ông T.

- Không chấp nhận kháng cáo của Bà T liên quan đến số tiền nợ bà Nguyễn Thị Hồng L là: 30.000.000đ và yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Xuân H buộc Bà T phải trả số tiền: 29.984.900đ.

Không chấp nhận kháng cáo của Bà T đối với khoản nợ ông Lê Văn H 50 triệu đồng, nợ ông Đào Tăng Q 50 triệu đồng, nợ ông Nguyễn Khắc H 40 triệu đồng, nợ ông Nguyễn Khắc V 40 triệu đồng. Sau này có tranh chấp các đương sự sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Tuyên xử:

1. Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự về việc chia tài sản chung như sau:

1.1. Giao cho bà Nguyễn Thị T được quyền sở hữu ngôi nhà 03 tầng, móng trụ dầm, sàn bê tông cốt thép, tường xây, nền gạch men, mái tôn có diện tích xây dựng 81m^2, tổng diện sử dụng 239,40m^2 và quyền sử dụng đất 81,0m^2 tại địa chỉ 46 T, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng, thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số KT03/3, do UBND thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số U049946 ngày 30/10/2001 đứng tên ông Lê Đức T và Nguyễn Thị T tương đương giá trị 1.955.491.939 đồng, nhà đất có tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp đường T.

+ Phía Tây giáp cống thoát nước.

+ Phía Nam giáp nhà 48 T.

+ Phía Đông giáp nhà 44 T.

1.2. Giao cho ông Lê Đức T được quyền sử dụng lô đất có diện tích 98,0m^2 thuộc thửa đất số 4, tờ bản đồ số số B2.3*, đường L, KDC Trung tâm hành chính quận N, phường H, quận N, TP Đà Nẵng, do Sở Tài Nguyên Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số BT 890205 ngày 16.6.2014, đứng tên ông Lê Đức T, bà Nguyễn Thị T tương đương giá trị 1.901.000.000 đồng, đất có tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp đường L.

+ Phía Tây giáp cống thoát nước.

+ Phía Nam giáp thửa đất số 5 B2.3*

+ Phía Bắc giáp thửa đất số 3 B2.3*

1.3. Giao cho Bà Tđược quyền sở hữu xe ôtô hiệu Mazda 2 biển kiểm soát 43- 030.93 có giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 003297, cấp ngày 27/9/2011 đứng tên bà Nguyễn Thị T tương đương giá trị 250.000.000đ đồng và số tiền 50.000.000 đồng tương đương giá trị xe Hon da SH, BKS 43D1-041.85.

- Các bên đương sự được quyền liên hệ với các cấp có thẩm quyền để thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số U049946 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/10/2001 và Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất ở số BT 890205 do Sở Tài nguyên Môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 16/6/2014 theo quy định của pháp luật.

- Nhà và đất tại số 87 L, phường H, quận C, TP Đà Nẵng; 02 lô đất tại khu tái định cư xã H, huyện H, Tp Đà Nẵng, gồm: Lô 54 đứng tên Nguyễn Thị T và lô nhờ mang tên giùm Lô 51 đứng tên Nguyễn Minh Á các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

2. Về nợ chung:

- Buộc bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Hồng L số tiền 15.000.000đồng (Mười lăm triệu đồng).

- Buộc ông Lê Đức T phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Hồng L số tiền 15.000.000đồng (Mười lăm triệu đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Xuân H về việc "yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền" đối với bà Nguyễn Thị T.

- Buộc bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Xuân H số tiền là 14.992.450đồng (Mười bốn triệu, chín trăm chín mươi hai ngàn, bốn trăm năm mươi đồng).

- Buộc bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Xuân H số tiền là 14.992.450 đồng (Mười bốn triệu, chín trăm chín mươi hai ngàn, bốn trăm năm mươi đồng).

4. Tổng giá trị tài sản 4.1566.491.939 đồng, Bà Tông T mỗi người được nhận ½ giá trị tài sản là 2.078.245.969 đồng. Bà T nhận tài sản có giá trị 2.255.491.939đồng, ông T nhận tài sản có giá 1.901.000.000đồng.

- Do Bà T nhận giá trị tài sản nhiều hơn nên Bà T phải thối trả cho ông Lê Đức T là 177.245.970 đồng (Một bảy mươi bảy triệu hai trăm bốn lăm ngàn chín trăm bảy mươi đồng).

- Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

5. Về án phí:

5.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 40.924.067 đồng.

- Ông Lê Đức T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 40.924.067 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 31.125.000 đồng theo biên lai thu số 2111, ngày 29/01/2015 và số tiền 2.775.000 đồng theo biên lai thu số 2628 ngày 14/9/2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận T, TP Đà Nẵng. Số tiền án phí còn lại ông T phải tiếp tục nộp là 7.024.067 đồng.

- Bà Lê Thị Xuân H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà H số tiền tạm ứng án phí 749.622 đồng theo biên lai thu số 2836 ngày 09/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận T, TP Đà Nẵng

5.2 Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T không phải chịu, hoàn trả cho Bà Tsố tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai thu số 0007261 ngày 30/5/2017 của Chi Cục thi hành án dân sự quận T, thành phố Đà Nẵng.

6. Về chi phí tố tụng: Chi phí định giá tài sản 33.020.000 đồng (Ba mươi ba triệu không trăm hai mươi ngàn đồng), ông Lê Đức T tự nguyện chịu 24.220.000 đồng (Hai mươi bốn triệu hai trăm hai mươi ngàn đồng), đã nộp 22.720.000 đồng, số tiền còn lại ông T phải tiếp tục nộp cho Công ty Cổ phần thẩm định giá BTC VALUE - Chi nhánh Đà Nẵng 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm ngàn đồng); Bà T tự nguyện chịu 8.800.000 đồng (Tám triệu tám trăm ngàn đồng) đã nộp và chi phí xong.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án và được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-Các đương sự;
-TAND quận T;
-Chi cục THADS quận T;
-VKSND TP. Đà Nẵng;
-Lưu tổ nghiệp vụ
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tấn Anh